

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2011
A. TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	321,307,923,088
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	183,640,285,702
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	17,426,294,521,863
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		17,426,294,521,863
2 Cho vay các TCTD khác	132		-
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	9,249,932,014
VI Cho vay khách hàng	160		26,578,194,378,831
1 Cho vay khách hàng	161	20	26,864,669,950,830
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(286,475,571,999)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	8,941,178,665,895
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		7,954,946,191,656
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		1,000,000,000,000
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(13,767,525,761)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	342,889,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	211		20,000,000,000
2 Vốn góp liên doanh	212		-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		322,889,000,000
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		-
IX Tài sản cố định	220		2,185,199,213,938
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	137,366,119,145
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		200,518,871,784
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(63,152,752,639)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-
b Hao mòn TSCĐ	226		-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	2,047,833,094,793
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		2,056,639,664,081
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(8,806,569,288)
X Bất động sản đầu tư	240		
a Nguyên giá BĐSĐT	241		
b Hao mòn BĐSĐT	241		
X Tài sản Có khác	250	26	5,129,876,297,582
1 Các khoản phải thu	251		1,501,345,621,006
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		1,670,560,839,592
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-
4 Tài sản Có khác	254		1,957,969,836,984
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		61,117,830,218,913
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	700,000,000,000
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		17,664,492,255,103

Chỉ tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/6/2011
1	Tiền gửi của các TCTD khác	321	28	17,664,492,255,103
2	Vay các TCTD khác	322		-
III	Tiền gửi của khách hàng	330	29	33,249,732,414,400
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	421,336,520,594
VI	Phát hành giấy tờ có giá	360		2,815,446,809,395
VII	Các khoản Nợ khác	370	31	831,570,951,790
1	Các khoản lãi, phí phải trả	371		624,051,640,368
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	373		196,243,170,962
4	Dự phòng rủi ro khác	379		11,276,140,460
	Tổng Nợ phải trả	400		55,682,578,951,282
VIII	Vốn và các quỹ	500	32	5,435,251,267,631
1	Vốn của TCTD	410		4,908,535,898,400
a	Vốn điều lệ	411		4,815,795,470,000
b	Vốn đầu tư XD CB	412		-
c	Thặng dư vốn cổ phần	413		98,000,000,000
d	Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)
e	Cổ phiếu ưu đãi	415		-
g	Vốn khác	416		-
2	Quỹ của TCTD	420		160,689,933,283
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	430		-
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	440		-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	450		366,025,435,948
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		61,117,830,218,913
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	43	1,801,728,792,656
1	Bảo lãnh vay vốn	911		-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		678,318,089,492
3	Bảo lãnh khác	913		1,123,410,703,164

Hà nội, Ngày 20 th

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám

Nguyễn Thị Thủy

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn

h riêng lẻ

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

01/1/2011

201,358,461,805

505,232,494,164

11,636,661,809,819

11,636,661,809,819

-

-

-

-

-

-

24,028,598,295,683

24,301,153,993,562

(272,555,697,879)

8,517,942,245,109

7,231,361,119,909

1,300,000,000,000

(13,418,874,800)

337,389,000,000

20,000,000,000

-

-

317,389,000,000

-

1,525,133,248,461

125,533,826,461

175,271,387,982

(49,737,561,521)

-

-

-

1,399,599,422,000

1,406,365,498,441

(6,766,076,441)

-

-

-

4,261,547,444,413

1,791,159,449,061

979,580,778,436

-

1,490,807,216,916

-

51,013,862,999,454

903,716,150,812

13,271,538,819,944

Số đầu năm
01/1/2011
13,271,538,819,944
-
25,640,842,032,867
2,899,590,560
380,398,241,657
5,745,355,768,404
892,306,676,707
685,020,330,679
-
199,356,677,375
7,929,668,653
46,837,057,280,951
4,176,805,718,503
3,590,259,498,400
3,497,519,070,000
-
98,000,000,000
(5,259,571,600)
-
-
160,911,541,555
-
-
425,634,678,548
51,013,862,999,454
1,269,565,208,991
-
587,663,956,526
681,901,252,465

ngày 7 năm 2011

âm Độc

Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý II năm 2011
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	1,887,871,948,297	867,831,808,976	3,488,529,087,790	1,556,953,844,153
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	1,477,225,707,524	517,448,090,230	2,676,382,343,974	994,556,044,126
I Thu nhập lãi thuần	03		410,646,240,773	350,383,718,746	812,146,743,816	562,397,800,027
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		21,144,162,467	12,639,123,728	42,341,576,246	22,825,671,490
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		6,457,534,609	3,670,453,407	11,552,200,591	6,654,644,154
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	14,686,627,858	8,968,670,321	30,789,375,655	16,171,027,336
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	34,518,658,769	(340,347,720)	36,210,451,847	28,445,771,003
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	37	-	9,910,000,000	-	9,910,000,000
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	37	(388,742,461)	(1,069,737,400)	(348,650,961)	(1,069,737,400)
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		648,715,613	1,081,807,598	4,471,406,515	1,808,419,215
6 Chi phí hoạt động khác	11		11,252,899	101,084,041	182,797,248	359,901,391
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	39	637,462,714	980,723,557	4,288,609,267	1,448,517,824
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	38	12,625,520,000	12,526,957,877	20,950,726,200	41,690,190,677
VIII Chi phí hoạt động	14	40	252,560,892,587	138,845,841,775	476,004,731,034	264,378,386,121
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		220,164,875,066	242,514,143,606	428,032,524,790	394,615,183,346
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		7,565,971,029	91,220,898,505	17,242,231,921	91,220,898,505
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		212,598,904,037	151,293,245,101	410,790,292,869	303,394,284,841
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		49,993,346,009	34,691,571,806	97,459,891,667	65,426,023,541
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		49,993,346,009	34,691,571,806	97,459,891,667	65,426,023,541
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		162,605,558,028	116,601,673,295	313,330,401,202	237,968,261,300
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Hà nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thủy

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2011	Năm 2010
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		2,774,231,920,747	963,875,575,119
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(2,784,842,836,822)	(735,833,885,937)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		30,789,375,655	3,858,533,483
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		35,537,263,931	9,569,652,280
5 Thu nhập khác	05		3,691,081,767	570,213,789
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		597,527,500	410,509,768
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(460,332,111,823)	(132,935,863,639)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(212,679,813,105)	(1,493,275,232)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		(613,007,592,150)	108,021,459,631
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(389,900,000,000)	(506,000,000,000)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(416,608,318,145)	(942,565,819,432)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(9,249,932,014)	(2,133,468,658)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(2,563,515,957,268)	(4,917,900,190,506)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		0	0
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(825,551,090,304)	(1,933,029,211,197)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(203,716,150,812)	1,508,353,833,743
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		4,392,953,435,159	(382,642,278,726)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		7,608,890,381,533	4,100,834,534,575
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(2,693,331,578,018)	4,265,547,212,975
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		40,938,278,937	13,937,430,000
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		(2,899,590,560)	0
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(3,018,671,953)	(707,354,076,383)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		(29,776,828,548)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		4,292,206,385,857	605,069,426,022
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(27,102,970,572)	(32,315,789,555)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		0	0
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		0	0
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		0	0
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		0	0
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		0	0
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		(5,500,000,000)	0
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		0	0
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		19,788,800,000	7,137,232,877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(12,814,170,572)	(25,178,556,678)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2011	Năm 2010
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tăng vốn điều lệ	35		1,318,276,400,000	0
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		0	0
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		(179,385,600,000)	0
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(220,193,050,420)	0
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		0	(303,054,000)
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		918,697,749,580	(303,054,000)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		5,198,089,964,865	579,587,815,344
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		9,501,678,182,455	2,804,606,661,404
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		0	0
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		14,699,768,147,320	3,384,194,476,748

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thùy Dung

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho Quý II năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Quý II.2011

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lê Kiên Thành	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2010

Ban kiểm soát

Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2010
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2008

Trụ sở chính

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/6/2011 là 4,815,795,470,000 đồng (Bốn nghìn tám trăm mười lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30/6/2011, Ngân hàng có 2410 nhân viên (Đầu năm 2011: 1889 nhân viên) .

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm

giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công

cụ tài chính phải sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

	<i>Tín dụng</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Kinh doanh và huy động vốn</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>					
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng	1,195,162,519,400	-	-	-	1,195,162,519,400
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	411,328,981,639	-	-	411,328,981,639
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn	-	-	293,598,361,862	8,975,231	293,607,337,093
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	5,854,135,764	-	-	15,360,708,491	21,214,844,255
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ	-	-	26,553,889,631	-	26,553,889,631
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ	-	-	14,343,719,211	-	14,343,719,211
8. Các chi phí trực tiếp	(7,737,354,662)	(388,742,461)	(1,492,443,752,446)	(5,080,559,700)	(1,505,650,409,269)
9. Doanh thu/Chi phí sử dụng vốn	(1,052,018,678,384)	(488,117,615,373)	1,540,136,293,757	-	-
10. Chi phí phân bổ	(135,343,221,777)	(2,024,580,730)	(94,143,003,929)	(12,451,171,487)	(243,961,977,923)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5,917,400,341	(79,201,956,925)	288,045,508,086	(2,162,047,465)	212,598,904,037
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>					
1. Tài sản bộ phận	27,009,770,981,424	12,117,641,500,515	18,195,654,591,111	29,286,947,934	57,352,354,020,984
2. Tài sản phân bổ	2,088,979,948,810	31,248,765,128	1,453,067,578,454	192,179,905,537	3,765,476,197,929
Tổng tài sản	29,098,750,930,234	12,148,890,265,643	19,648,722,169,565	221,466,853,471	61,117,830,218,913
1. Nợ phải trả bộ phận	(64,202,166,338)	(3,112,698,630)	(55,352,548,247,380)	(73,584,937,764)	(55,493,448,050,112)
2. Nợ phân bổ	(104,924,487,496)	(1,569,551,047)	(72,984,123,688)	(9,652,738,939)	(189,130,901,170)
Tổng công nợ	(169,126,653,834)	(4,682,249,677)	(55,425,532,371,068)	(83,237,676,703)	(55,682,578,951,282)

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	218,088,797,200	129,346,189,805
Tiền mặt bằng ngoại tệ	103,219,125,888	72,012,272,000
	321,307,923,088	201,358,461,805

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	183,640,285,702	505,232,494,164
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	183,640,285,702	505,232,494,164

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>6,305,915,738,530</i>	<i>5,972,692,782,041</i>
- Bằng VND	5,833,698,559,157	5,841,526,306,888
- Bằng ngoại tệ, vàng	472,217,179,373	131,166,475,153
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>11,120,378,783,333</i>	<i>5,663,969,027,778</i>
- Bằng VND	8,710,134,583,333	5,569,309,027,778
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,410,244,200,000	94,660,000,000
	17,426,294,521,863	11,636,661,809,819

18. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
	-	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác:</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	-	-

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị tài sản/ (công nợ) ròng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	431,353,574,030	221,746,502,984	(212,496,570,970)	9,249,932,014
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	-	-	-
	431,353,574,030	221,746,502,984	(212,496,570,970)	9,249,932,014
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	138,561,862,265	142,117,439,795	(139,903,889,155)	2,213,550,640
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	49,902,858,800	49,902,858,800	(55,016,000,000)	(5,113,141,200)
	188,464,721,065	192,020,298,595	(194,919,889,155)	(2,899,590,560)

20. Cho vay khách hàng

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26,803,627,666,640	24,270,102,929,486
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	17,568,117,559	450,000,000
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	16,998,864,556	20,914,017,470
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay khác	26,475,302,075	9,687,046,606
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	26,864,669,950,830	24,301,153,993,562

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	25,693,658,438,375	23,363,668,334,877
Nợ cần chú ý	783,740,429,670	596,554,769,833
Nợ dưới tiêu chuẩn	110,969,979,664	36,159,292,942
Nợ nghi ngờ	33,558,352,850	39,376,036,390
Nợ có khả năng mất vốn	242,742,750,271	265,395,559,520
	26,864,669,950,830	24,301,153,993,562

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	15,994,884,753,865	15,595,701,013,188
Nợ trung hạn	6,884,131,598,531	5,390,058,295,340
Nợ dài hạn	3,985,653,598,434	3,315,394,685,034
	26,864,669,950,830	24,301,153,993,562

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011		01/01/2011	
	VND	%	VND	%
Cho vay các TCKT	18,643,608,690,505	69.40	13,720,512,092,554	56.46
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	573,876,485,604	2.14	468,829,488,391	1.93
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	107,381,687,146	0.40	33,129,458,051	0.14
Công ty TNHH Nhà nước	2,340,599,052,214	8.71	800,504,985,460	3.29
Công ty TNHH tư nhân	5,430,149,035,442	20.21	4,572,949,481,058	18.82
Công ty cổ phần Nhà nước	2,963,347,944,969	11.03	1,603,339,586,917	6.60
Công ty cổ phần khác	6,045,364,625,587	22.50	5,531,298,442,466	22.76
Công ty hợp danh	116,666,669	0.00	600,000,000	0.00
Doanh nghiệp tư nhân	431,247,843,459	1.61	235,047,938,823	0.97
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	711,846,936,325	2.65	418,702,346,512	1.72
Kinh tế tập thể	39,678,413,089	0.15	56,110,364,876	0.23
Cho vay cá nhân	8,221,061,260,325	30.60	10,568,191,827,030	43.49
Cho vay khác	0	0.00	12,450,073,978	0.05
	26,864,669,950,830	100.00	24,301,153,993,562	100.00

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2011		01/01/2011	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2,208,275,869,958	8.22	1,165,427,023,598	4.80
Thủy sản	257,900,831,528	0.96	213,165,004,316	0.88
Công nghiệp khai thác mỏ	2,323,120,015,511	8.65	1,755,000,035,536	7.22
Công nghiệp chế biến	4,198,150,737,627	15.63	3,426,000,069,370	14.10
SX và PP điện khí đốt và nước	1,163,240,208,871	4.33	794,000,016,077	3.27
Xây dựng	2,834,045,642,598	10.55	2,696,000,054,589	11.09
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	4,410,640,373,091	16.42	3,796,000,076,862	15.62
Khách sạn và nhà hàng	956,382,250,250	3.56	585,000,011,845	2.41
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2,439,312,031,535	9.08	2,254,000,045,639	9.28
Hoạt động tài chính	612,514,474,879	2.28	593,753,012,022	2.44
Hoạt động khoa học và công nghệ	155,815,085,715	0.58	84,500,001,711	0.35
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	510,428,729,066	1.90	206,200,004,175	0.85
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	16,387,448,670	0.06	15,600,000,316	0.06
Giáo dục và đào tạo	300,884,303,449	1.12	175,000,003,543	0.72
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	52,960,807,181	0.20	45,700,000,925	0.19
Hoạt động văn hoá thể thao	46,475,879,015	0.17	42,500,000,861	0.17
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	3,363,456,677,844	12.52	5,780,565,618,553	23.79
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	120,891,014,779	0.45	120,400,002,438	0.50
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	12,626,394,877	0.05	9,393,000,190	0.04
Ngành khác	881,161,174,387	3.28	542,950,010,994	2.23
	26,864,669,950,830	100.00	24,301,153,993,562	100.00

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	164,823,526,714	107,732,171,165
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	21,037,167,948	(7,117,293,828)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	185,860,694,662	100,614,877,337
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	52,669,880,366	74,413,751,543
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	112,153,646,348	33,318,419,622
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	164,823,526,714	107,732,171,165

22. Chứng khoán đầu tư

22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2011 VND	1/01/2011 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>7,934,374,571,656</i>	<i>7,211,235,119,909</i>
Chứng khoán Chính phủ	950,000,000,000	350,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,218,608,879,304	3,001,686,034,713
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,765,765,692,352	3,859,549,085,196
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>20,571,620,000</i>	<i>20,126,000,000</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,328,170,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	8,882,830,000	8,797,830,000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(13,767,525,761)</i>	<i>(13,418,874,800)</i>
	7,941,178,665,895	7,217,942,245,109

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	1,000,000,000,000	1,300,000,000,000

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	322,889,000,000	317,389,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	342,889,000,000	337,389,000,000

- Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	30/06/2011		1/01/2011	
	Giá gốc	% sở hữu	Giá gốc	% sở hữu
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	600,000,000	0.40	600,000,000	0.40
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.40	5,200,000,000	10.40
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	82,180,000,000	8.22	82,180,000,000	8.22
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27,859,000,000	0.62	27,859,000,000	0.62
Công ty CP Phát Triển An Việt	1,000,000,000	2.00	1,000,000,000	2.00
Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30,000,000,000	10.00	30,000,000,000	10.00
Công ty CP đầu tư xây dựng LILAMA - SHB	11,000,000,000	11.00	11,000,000,000	11.00
Công ty CP thể thao SHB Đà Nẵng	550,000,000	11.00	550,000,000	11.00
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8,000,000,000	9.90	8,000,000,000	9.90
Cty CP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	1.25	1,500,000,000	1.25
Công ty CP BĐS An Thịnh	8,000,000,000	10.00	8,000,000,000	10.00
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	20,000,000,000	100.00	20,000,000,000	100.00
Công ty CP Đầu tư BĐS Gentraco	2,500,000,000	5.00	2,500,000,000	5.00
Các tổ chức kinh tế khác	144,500,000,000	9.88	139,000,000,000	9.50
	342,889,000,000		337,389,000,000	

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	47,646,431,991	20,839,992,233	63,353,525,582	39,033,478,903	4,397,959,273	175,271,387,982
Số tăng trong kỳ	1,068,038,285	2,780,099,283	4,838,138,820	15,734,887,216	826,320,198	25,247,483,802
- Mua trong kỳ	1,068,038,285	2,780,099,283	4,838,138,820	15,734,887,216	826,320,198	25,247,483,802
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	48,714,470,276	23,620,091,516	68,191,664,402	54,768,366,119	5,224,279,471	200,518,871,784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,516,925,385	7,974,046,868	15,787,191,744	16,781,836,843	1,677,560,681	49,737,561,521
Số tăng trong kỳ	1,439,822,663	1,893,230,879	3,826,226,958	5,686,875,398	569,035,220	13,415,191,118
- Khấu hao trong kỳ	1,439,822,663	1,893,230,879	3,826,226,958	5,686,875,398	569,035,220	13,415,191,118
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,956,748,048	9,867,277,747	19,613,418,702	22,468,712,241	2,246,595,901	63,152,752,639
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	40,129,506,606	12,865,945,365	47,566,333,838	22,251,642,060	2,720,398,592	125,533,826,461
Tại ngày cuối kỳ	39,757,722,228	13,752,813,769	48,578,245,700	32,299,653,878	2,977,683,570	137,366,119,145

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	45,809,074,042	19,460,360,755	53,737,522,045	35,308,419,697	3,554,058,775	157,869,435,314
Số tăng trong kỳ	1,837,357,949	2,198,770,940	10,111,381,829	8,165,245,280	1,029,230,206	23,341,986,204
- Mua trong kỳ	1,480,442,092	955,636,992	7,359,511,422	6,778,681,017	827,248,021	17,401,519,544
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	356,915,857	1,243,133,948	2,751,870,407	1,386,564,263	201,982,185	5,940,466,660
Số giảm trong kỳ	-	819,139,462	495,378,292	4,440,186,074	185,329,708	5,940,033,536
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	819,139,462	495,378,292	4,440,186,074	185,329,708	5,940,033,536
Số dư cuối kỳ	47,646,431,991	20,839,992,233	63,353,525,582	39,033,478,903	4,397,959,273	175,271,387,982
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,940,000,000	4,350,000,000	10,821,000,000	11,291,869,659	556,000,000	32,958,869,659
Số tăng trong kỳ	2,461,799,556	3,901,044,033	5,238,741,209	6,557,888,600	1,334,531,523	19,494,004,921
- Khấu hao trong kỳ	2,386,288,688	3,633,429,423	4,948,580,514	6,443,466,189	1,081,009,981	18,492,774,795
- Tăng khác	75,510,868	267,614,610	290,160,695	114,422,411	253,521,542	1,001,230,126
Số giảm trong kỳ	884,874,171	276,997,165	272,549,465	1,067,921,416	212,970,842	2,715,313,059
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	884,874,171	276,997,165	272,549,465	1,067,921,416	212,970,842	2,715,313,059
Số dư cuối kỳ	7,516,925,385	7,974,046,868	15,787,191,744	16,781,836,843	1,677,560,681	49,737,561,521
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	39,869,074,042	15,110,360,755	42,916,522,045	24,016,550,038	2,998,058,775	124,910,565,655
Tại ngày cuối kỳ	40,129,506,606	12,865,945,365	47,566,333,838	22,251,642,060	2,720,398,592	125,533,826,461

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,380,377,188,421	5,988,310,020	20,000,000,000	1,406,365,498,441
Số tăng trong kỳ	650,274,165,640	-	-	650,274,165,640
- Mua trong kỳ	650,274,165,640	-	-	650,274,165,640
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,030,651,354,061	5,988,310,020	20,000,000,000	2,056,639,664,081
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	473,434,736	3,291,957,009	3,000,684,696	6,766,076,441
Số tăng trong kỳ	78,185,846	1,466,755,970	495,551,031	2,040,492,847
- Khấu hao trong kỳ	78,185,846	1,466,755,970	495,551,031	2,040,492,847
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	551,620,582	4,758,712,979	3,496,235,727	8,806,569,288
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,379,903,753,685	2,696,353,011	16,999,315,304	1,399,599,422,000
Tại ngày cuối kỳ	2,030,099,733,479	1,229,597,041	16,503,764,273	2,047,833,094,793

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705,385,289,421	4,557,058,194	20,000,000,000	729,942,347,615
Số tăng trong kỳ	674,991,899,000	1,431,251,826	-	676,423,150,826
- Mua trong kỳ	674,991,899,000	1,431,251,826	-	676,423,150,826
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,380,377,188,421	5,988,310,020	20,000,000,000	1,406,365,498,441
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	322,000,000	700,000,000	1,333,000,000	2,355,000,000
Số tăng trong kỳ	151,434,736	2,592,390,133	1,667,684,696	4,411,509,565
- Khấu hao trong kỳ	151,434,736	1,541,098,681	1,004,175,827	2,696,709,244
- Tăng khác	-	1,051,291,452	663,508,869	1,714,800,321
Số giảm trong kỳ	-	433,124	-	433,124
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	433,124	-	433,124
Số dư cuối kỳ	473,434,736	3,291,957,009	3,000,684,696	6,766,076,441
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	705,063,289,421	3,857,058,194	18,667,000,000	727,587,347,615
Tại ngày cuối kỳ	1,379,903,753,685	2,696,353,011	16,999,315,304	1,399,599,422,000

26. Tài sản Có khác

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	1,670,560,839,592	979,580,778,436
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	106,318,672,614	167,766,500,923
Các khoản phải thu (*)	1,395,026,948,392	1,623,392,948,138
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	1,957,969,836,984	1,490,807,216,916
	5,129,876,297,582	4,261,547,444,413

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

27. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Vay NHNN	700,000,000,000	903,716,150,812
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	700,000,000,000	903,716,150,812
Vay khác	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	700,000,000,000	903,716,150,812

28. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2011	1/01/2011
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,821,172,935,325	4,960,133,659,390
- Bằng VND	5,820,921,728,500	4,960,018,877,136
- Bằng vàng và ngoại tệ	251,206,825	114,782,254
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11,843,319,319,778	8,311,405,160,554
- Bằng VND	8,504,870,719,778	8,089,399,160,554
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,338,448,600,000	222,006,000,000
	17,664,492,255,103	13,271,538,819,944

29. Tiền gửi của khách hàng
Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>4,025,040,772,824</i>	<i>4,167,898,347,968</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,365,269,531,925	3,757,818,910,740
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	659,771,240,899	410,079,437,228
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>29,097,007,306,910</i>	<i>21,354,186,408,455</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	26,259,104,937,376	19,608,605,010,047
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,837,902,369,534	1,745,581,398,408
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	<i>6,815,753</i>	<i>3,787,913</i>
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	<i>127,677,518,913</i>	<i>118,753,488,531</i>
	<i>33,249,732,414,400</i>	<i>25,640,842,032,867</i>

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	420,365,800,000	379,506,900,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	970,720,594	891,341,657
	<i>421,336,520,594</i>	<i>380,398,241,657</i>

31. Các khoản nợ khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	<i>93,711,059,000</i>	<i>19,551,020,824</i>
- Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	305,011,447	137,974,640
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	1,286,604,748	1,322,876,428
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,914,187,720	13,646,236,520
- Các khoản phải trả nội bộ khác	71,205,255,085	4,443,933,236
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	<i>102,532,111,962</i>	<i>179,805,656,551</i>
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6,480,503,000	6,468,100,000
- Thuế GTGT	473,817,274	1,635,520,668
- Thuế TNDN	-	117,746,533,652
- Các khoản phải nộp Nhà nước khác	4,319,837,955	5,440,416,938
- Lãi trả trước	7,112,269,792	10,429,561,609
- Chuyển tiền phải trả	7,924,012,297	2,807,561,550
- Các khoản phải trả khác	76,221,671,644	35,277,962,195
<i>Dự phòng rủi ro khác</i>	<i>11,276,140,460</i>	<i>7,929,668,653</i>
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	11,276,140,460	7,929,668,653
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>Dự phòng rủi ro hoạt động, không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản Có nội bảng</i>)	-	-
	<i>207,519,311,422</i>	<i>207,286,346,028</i>

32. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu quý	3,497,519	98,000	(5,260)	-	-	13	105,634	55,265	425,635	-	4,176,806
Tăng trong quý	1,318,276	-	-	-	16,197	-	-	-	328,975	-	1,663,449
Tăng vốn trong quý	1,318,276	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,318,276
Lợi nhuận tăng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	363,324	-	363,324
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(37,045)	-	(37,045)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	16,197	-	-	-	2,696	-	18,893
Giảm trong quý	-	-	-	-	16,197	-	-	(222)	(388,584)	-	(372,609)
Sử dụng trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(386,619)	-	(386,619)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	16,197	-	-	(222)	(1,965)	-	14,010
Số dư cuối quý	4,815,795	98,000	(5,260)	-	-	13	105,634	55,044	366,025	-	5,435,251

33. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	<i>1,805,465,267,769</i>	<i>764,862,470,832</i>
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay khách hàng	293,607,407,011	75,367,803,651
Thu lãi cho vay	1,179,618,228,293	537,631,335,344
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	332,239,632,465	151,863,331,837
<i>Thu khác từ hoạt động tín dụng</i>	<i>82,406,680,528</i>	<i>102,969,338,144</i>
	<i>1,887,871,948,297</i>	<i>867,831,808,976</i>

34. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,388,069,625,909	435,365,005,160
Trả lãi tiền vay	24,045,560,449	16,666,886,907
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	64,952,757,533	64,791,285,738
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	157,763,633	624,912,425
	<i>1,477,225,707,524</i>	<i>517,448,090,230</i>

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
<i>Thu phí dịch vụ</i>	<i>21,144,162,467</i>	<i>12,639,123,728</i>
- Hoạt động thanh toán	12,776,638,237	5,937,775,075
- Hoạt động bảo lãnh	5,749,402,127	5,513,826,147
- Hoạt động ngân quỹ	1,899,582,479	800,009,548
- Dịch vụ đại lý	3,355,034	10,467,554
- Thu phí dịch vụ khác	715,184,590	377,045,404
<i>Chi phí dịch vụ liên quan</i>	<i>(6,457,534,609)</i>	<i>(3,670,453,407)</i>
- Hoạt động thanh toán	(2,293,778,738)	(1,733,551,095)
- Hoạt động ngân quỹ	(1,078,509,781)	(534,101,196)
- Chi phí dịch vụ khác	(3,085,246,090)	(1,402,801,116)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	<i>14,686,627,858</i>	<i>8,968,670,321</i>

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	<i>40,897,608,842</i>	<i>2,827,395,223</i>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	26,553,889,631	(1,167,229,562)
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14,343,719,211	3,994,624,785
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	<i>(6,378,950,073)</i>	<i>3,167,742,943</i>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2,515,732,792)	1,404,887,847
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3,863,217,281)	1,762,855,096
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	34,518,658,769	(340,347,720)

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	9,910,000,000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	9,910,000,000

Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(388,742,461)	(1,069,737,400)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(388,742,461)	(1,069,737,400)

38. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	(50,780,000)	187,645,000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	12,676,300,000	12,339,312,877
	12,625,520,000	12,526,957,877

39. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	<i>648,715,613</i>	<i>1,081,807,598</i>
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	648,715,613	1,081,807,598
<i>Chi phí liên quan đến hoạt động khác</i>	<i>(11,252,899)</i>	<i>(101,084,041)</i>
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(11,252,899)	(101,084,041)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	637,462,714	980,723,557

40. Chi phí hoạt động

	Quý II.2011	Quý II.2010
	VND	VND
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	<i>6,084,724,545</i>	<i>3,458,261,251</i>
<i>Chi phí cho nhân viên</i>	<i>118,035,661,583</i>	<i>57,636,956,928</i>
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	106,545,790,259	52,150,532,564
- Các khoản chi đóng góp theo lương	6,695,769,790	3,666,920,321
- Chi trợ cấp	10,236,462	-
- Chi ăn ca	4,778,865,072	1,817,864,043
- Chi công tác xã hội	5,000,000	1,640,000
<i>Chi về tài sản</i>	<i>34,406,570,859</i>	<i>20,438,841,262</i>
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	8,533,677,157	5,845,560,754
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	<i>88,981,556,404</i>	<i>55,267,615,331</i>
Trong đó:		
- Công tác phí	2,108,070,013	1,226,200,826
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	143,549,000	82,968,000
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng</i>	<i>5,003,066,502</i>	<i>2,044,167,003</i>
<i>Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)</i>	<i>49,312,694</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>252,560,892,587</i>	<i>138,845,841,775</i>

41. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	321,307,923,088	198,751,433,260
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	183,640,285,702	749,737,329,787
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6,305,915,738,530	217,560,513,701
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	7,888,904,200,000	2,218,145,200,000
	14,699,768,147,320	3,384,194,476,748

42. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
Bất động sản	26,179,462,129,586	19,207,882,068,970	26,179,462,129,586	19,207,882,068,970
Động sản	15,060,208,435,969	7,496,385,415,411	15,060,208,435,969	7,496,385,415,411
Chứng từ có giá	1,907,511,639,803	6,436,505,772,576	1,907,511,639,803	6,436,505,772,576
Tài sản khác	9,935,875,930,593	9,832,944,454,927	9,935,875,930,593	9,832,944,454,927
	53,083,058,135,951	42,973,717,711,884	53,083,058,135,951	42,973,717,711,884

43. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	868,930,006,781	374,846,154,451
Thư tín dụng trả ngay	579,848,570,864	521,012,811,222
Thư tín dụng trả chậm	98,469,518,628	66,651,145,304
Cam kết bảo lãnh khác	254,480,696,383	307,055,098,014
	1,801,728,792,656	1,269,565,208,991

44. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên

kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 1 năm 2011 như sau:

Các giao dịch	Số tiền
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	4,257,490,000
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	51,450,191,901
Thu nhập từ cổ tức và góp vốn vào các công ty liên quan	11,676,300,000

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Các giao dịch	Phải thu đồng	Phải trả đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	22,780,300,100	
Cho vay	434,898,219,682	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	1,797,903,889,929	
Tiền gửi không kỳ hạn		229,817,130,370
Tiền gửi có kỳ hạn		307,801,389,130
	2,255,582,409,711	537,618,519,500

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông

qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	321,308	-	-	-	-	-	-	321,308
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	183,640	-	-	-	-	-	183,640
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	15,225,720	986,575	654,000	115,000	445,000	-	17,426,295
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài	-	9,250	-	-	-	-	-	-	9,250
06. Cho vay khách hàng (*)	1,171,012	-	6,845,262	15,833,799	1,841,702	779,586	329,804	63,506	26,864,671
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	20,572	50,000	430,000	2,466,553	70,000	5,785,967	131,854	8,954,946
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	342,889	-	-	-	-	-	-	342,889
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1,598,178	-	-	-	-	-	-	1,598,178
10. Tài sản Có khác (*)	-	3,942,078	914,437	271,326	580,000	9,000	56	-	5,716,897
Tổng tài sản	1,171,012	6,234,275	23,219,059	17,521,700	5,542,255	973,586	6,560,827	195,360	61,418,074
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các	-	-	14,577,981	3,368,468	418,042	-	-	-	18,364,491
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	21,755,435	8,988,640	1,487,908	847,223	170,526	-	33,249,732
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín	-	-	837	320,705	7,685	6,795	84,344	971	421,337
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	196,180	2,619,236	30	-	-	2,815,446
06. Các khoản nợ khác	-	831,571	-	-	-	-	-	-	831,571
Tổng nợ phải trả	-	831,571	36,334,253	12,873,993	4,532,871	854,048	254,870	971	55,682,577
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1,171,012	5,402,704	(13,115,194)	4,647,707	1,009,384	119,538	6,305,957	194,389	5,735,497
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1,171,012	5,402,704	(13,115,194)	4,647,707	1,009,384	119,538	6,305,957	194,389	5,735,497

47.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị: VNĐ			Tổng
	EUR được quy đổi VNĐ	USD được quy đổi VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	19,766,142,066	83,452,983,822	-	103,219,125,888
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	17,086,208,351	-	17,086,208,351
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	19,608,514,972	2,854,495,102,016	8,357,762,385	2,882,461,379,373
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	221,744,967,984	-	221,744,967,984
06. Cho vay khách hàng (*)	212,089,090,158	4,280,358,746,988	-	4,492,447,837,146
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	206,180,000,000	-	206,180,000,000
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
10. Tài sản Có khác (*)	8,930	202,628,449,193	-	202,628,458,123
Tổng tài sản	251,463,756,126	7,865,946,458,354	8,357,762,385	8,125,767,976,865
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	122,040,600,000	3,216,659,206,825	-	3,338,699,806,825
02. Tiền gửi của khách hàng	120,195,025,847	3,454,692,722,429	7,531,624	3,574,895,279,900
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	970,720,594	-	970,720,594
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	815,336,027,807	-	815,336,027,807
06. Các khoản nợ khác	846,955,219	42,585,750,979	-	43,432,706,198
07. Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	243,082,581,066	7,530,244,428,634	7,531,624	7,773,334,541,324
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8,381,175,060	335,702,029,720	8,350,230,761	352,433,435,541
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	7,028,601,824	663,956,288,986	7,279,791,866	678,264,682,676
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	15,409,776,884	999,658,318,706	15,630,022,627	1,030,698,118,217

47.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu		Quá hạn		Trong hạn					Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
TÀI SẢN									
01.	Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	321,308	-	-	-	-	321,308
02.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	183,640	-	-	-	-	183,640
03.	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	15,225,720	986,575	769,000	445,000	-	17,426,295
04.	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
05.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9,250	-	-	-	-	9,250
06.	Cho vay khách hàng (*)	1,030,804	140,208	6,845,262	15,833,799	2,621,288	329,804	63,506	26,864,670
07.	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	70,572	430,000	2,536,553	5,785,967	131,854	8,954,946
08.	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	342,889	-	-	-	-	342,889
09.	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1,435,811	18	1,757	55,218	105,374	1,598,178
10.	Tài sản Có khác (*)	-	-	4,856,515	271,326	589,000	-	-	5,716,841
Tổng tài sản		1,030,804	140,208	29,290,966	17,521,717	6,517,598	6,615,989	300,735	61,418,018
NỢ PHẢI TRẢ									
01.	Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	14,577,981	3,368,468	418,042	-	-	18,364,492
02.	Tiền gửi của khách hàng	-	-	21,755,435	8,988,640	2,335,131	170,526	-	33,249,732
03.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
04.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	837	320,705	14,479	84,344	971	421,337
05.	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	196,180	2,619,267	-	-	2,815,447
06.	Các khoản nợ khác	-	-	831,571	-	-	-	-	831,571
Tổng nợ phải trả		-	-	37,165,824	12,873,994	5,386,920	254,870	971	55,682,579
Mức chênh lệch thanh khoản ròng		1,030,804	140,208	(7,874,858)	4,647,723	1,130,679	6,361,119	299,764	5,735,439

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<i>30/06/2011</i>	<i>1/01/2011</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
USD	20,618	18,932
EUR	29,766	27,508
GBP	33,075	31,994
CHF	24,702	22,051
JPY	255	253
SGD	16,681	16,089
AUD	22,001	21,027
HKD	2,620	2,637
CAD	21,241	20,682

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thùy Dung

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê